

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án
trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đức Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về việc phân bổ bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cho các tỉnh;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2131/QĐ-UBND ngày 18/12/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đức Thọ; số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2023, số 1807/QĐ-UBND ngày 04/8/2023, số 3193/QĐ-UBND ngày 03/12/2023 về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại

đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Đức Thọ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2755/TTr-STMMT ngày 25/6/2024 (trên cơ sở đề xuất của UBND huyện Đức Thọ tại Tờ trình số 1816/TTr-UBND ngày 13/6/2024); sau khi 100% Thành viên UBND tỉnh đồng ý qua Phiếu biểu quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đức Thọ, cụ thể:

1. Điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng 07 công trình, dự án với tổng diện tích 18,71ha để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội. Việc điều chỉnh diện tích, địa điểm và số lượng các công trình, dự án nêu trên không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất theo Quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 2131/QĐ-UBND ngày 18/12/2022, số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2023, số 1807/QĐ-UBND ngày 04/8/2023, số 3193/QĐ-UBND ngày 03/12/2023); chi tiết nội dung điều chỉnh tại Phụ lục 01 và 02 kèm theo.

2. Vị trí các công trình, dự án được điều chỉnh và cập nhật vào Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Đức Thọ.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ (đơn vị đề xuất), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ liên quan về toàn bộ thông tin, số liệu, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và các quy định có liên quan.

Điều 3. Giao trách nhiệm thực hiện:

1. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đức Thọ có trách nhiệm:
 - Cập nhật số liệu điều chỉnh vào báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đức Thọ;
 - Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt điều chỉnh;
 - Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm kiểm tra, chỉ đạo, giám sát việc tổ chức thực hiện, kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh các nội dung liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và là một phần không tách rời của Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/12/2022 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đức Thọ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hồng Lĩnh

**BIỂU 01. TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM VÀ SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 HUYỆN ĐỨC THỌ**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh (ha)								Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)								Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất							Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất								
			LUA	HNK	CLN	NTS	DGT	MNC	CSD		LUA	HNK	CLN	NTS	DGT	MNC	CSD		
1	Đất giao thông	8,91	4,75	2,04	1,04	0,24			0,84	8,91	7,22	0,27	0,60	0,42			0,40		
1.1	Đường giao thông trục chính khu hành chính mới (Không bao gồm đất cây xanh hành lang đường - DKV)									6,96	5,87	0,27		0,42			0,40	Xã Tùng Ảnh	Điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
1.2	Đường huyện lộ ĐH46 đoạn qua xã Yên Hồ - Thanh Bình Thịnh - Lâm Trung Thủy	3,18	1,50	1,00	0,50				0,18	0,80	0,50		0,30					Xã Yên Hồ, Thanh Bình Thịnh, Lâm Trung Thủy	Điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu vực quy hoạch.
1.3	Đường Linh Cảm-Cầu treo Chợ Bộng	2,25	2,25							0,50	0,50							Xã Tùng Ảnh, Hòa Lạc, Đức Đồng, Đức Lạng	Điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu vực quy hoạch.
1.4	Đường liên xã Bùi La Nhân - Tân Dân	3,48	1,00	1,04	0,54	0,24			0,66	0,65	0,35		0,30					Xã Bùi La Nhân, Tân Dân	Điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu vực quy hoạch.
2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,30	7,90	0,30		0,30	0,50	0,30		9,30	5,43	2,07	0,44	0,12	0,50	0,30	0,44		
2.1	Phân khu xây dựng mở rộng thị trấn Đức Thọ: Đất cây xanh, thể dục thể thao (CX-01, CX-03, CX-04, CX-05, CX-06)	9,30	7,90	0,30		0,30	0,50	0,30		9,30	5,43	2,07	0,44	0,12	0,50	0,30	0,44	Xã Tùng Ảnh	Điều chỉnh vị trí khu vực quy hoạch.

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh (ha)								Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)								Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú	
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất							Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất									
			LUA	HNK	CLN	NTS	DGT	MNC	CSD		LUA	HNK	CLN	NTS	DGT	MNC	CSD			
3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,50	0,50							0,50	0,50									
3.1	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại thôn Quang Chiêm, xã Thanh Bình Thịnh									0,25	0,25								Xã Thanh Bình Thịnh	Điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
3.2	Điểm trung chuyển rác thải (Đức Thanh cũ)	0,50	0,50							0,25	0,25								Xã Thanh Bình Thịnh	Điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu vực quy hoạch.
Tổng số: 07 CT,DA		18,71	13,15	2,34	1,04	0,54	0,50	0,30	0,84	18,71	13,15	2,34	1,04	0,54	0,50	0,30	0,84			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**BIỂU 02. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH
MỘT SỐ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021 - 2030 HUYỆN ĐỨC THỌ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.654,63	13.654,63	-
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.067,67	6.067,67	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.693,58	5.693,58	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	374,09	374,09	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.544,32	1.544,32	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.406,25	2.406,25	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,14	92,14	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.723,58	2.723,58	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	136,88	136,88	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,46	362,46	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	458,20	458,20	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.548,80	6.548,80	-
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	120,12	120,12	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,70	3,70	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	253,28	253,28	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	193,69	193,69	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,68	21,68	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	207,35	207,35	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,32	20,32	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.015,14	3.015,14	-
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.878,45	1.878,45	-
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	579,32	579,32	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,40	2,40	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	9,12	9,12	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	77,06	77,06	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	60,32	60,32	-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	23,21	23,21	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,48	3,48	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,30	12,30	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,73	18,73	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,07	20,07	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	319,95	319,95	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,59	1,59	-
-	Đất chợ	DCH	8,65	8,65	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	50,00	50,00	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,61	30,61	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,09	20,09	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.081,73	1.081,73	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,36	172,36	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,65	28,65	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	2,43	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	54,87	54,87	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	977,10	977,10	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	294,64	294,64	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	1,54	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	146,43	146,43	-

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH